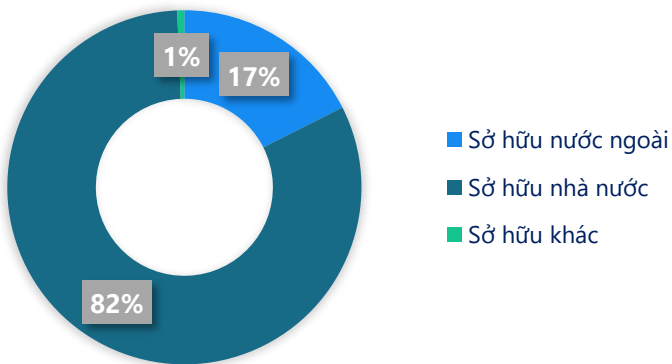


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		38,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		39,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		35,499
SL cổ phiếu LH		231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,035
% sở hữu nước ngoài		17.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,820
P/E		23.1
EPS		1,649

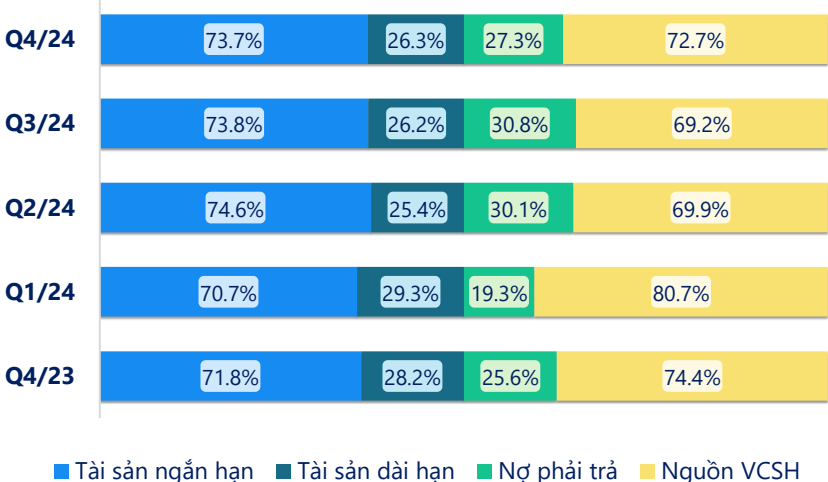
	YTD	1T	3T	6T
BHN		0.1%	1.5%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



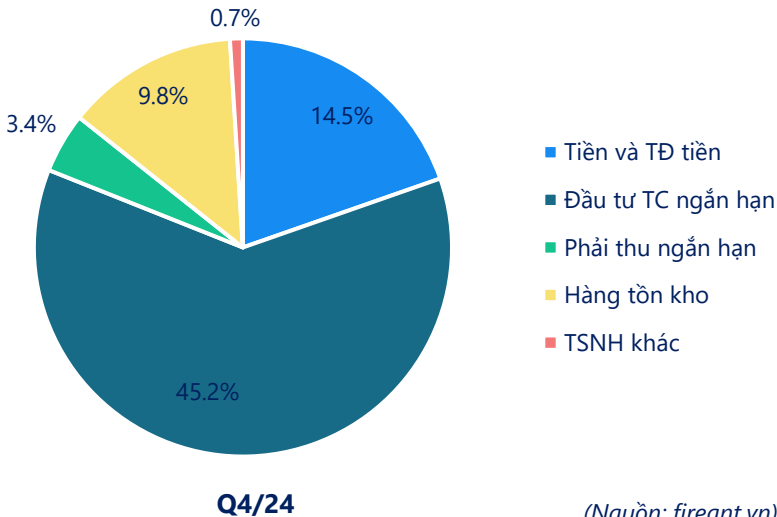
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



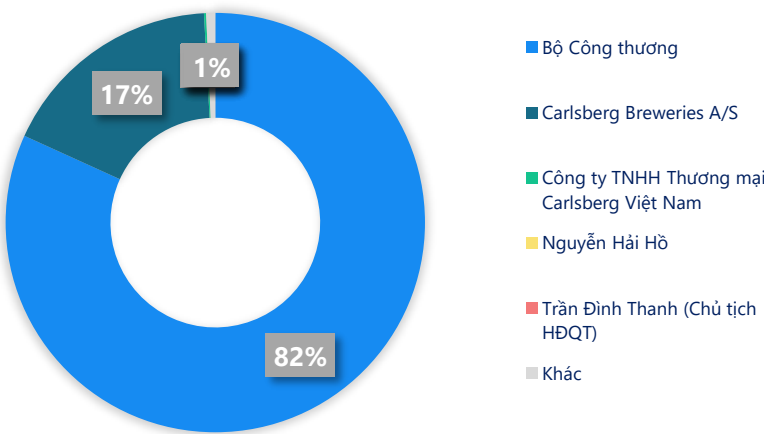
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



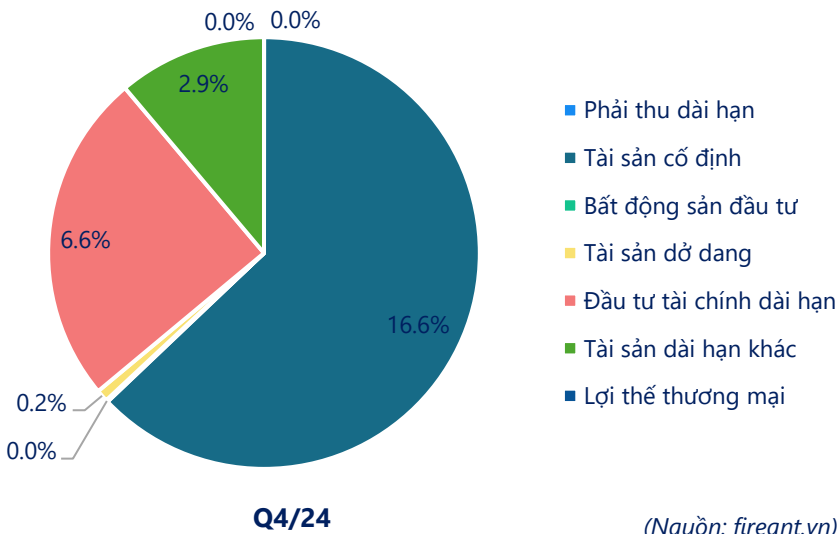
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

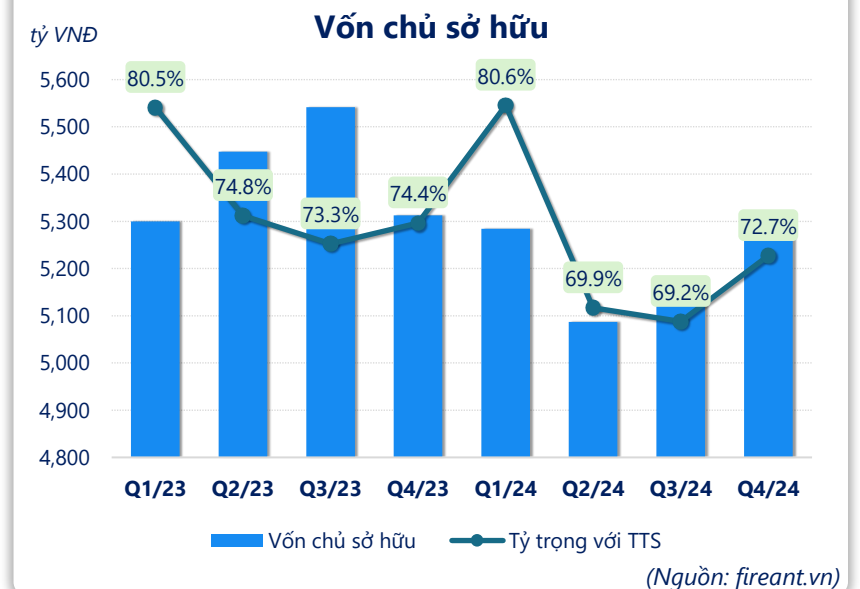
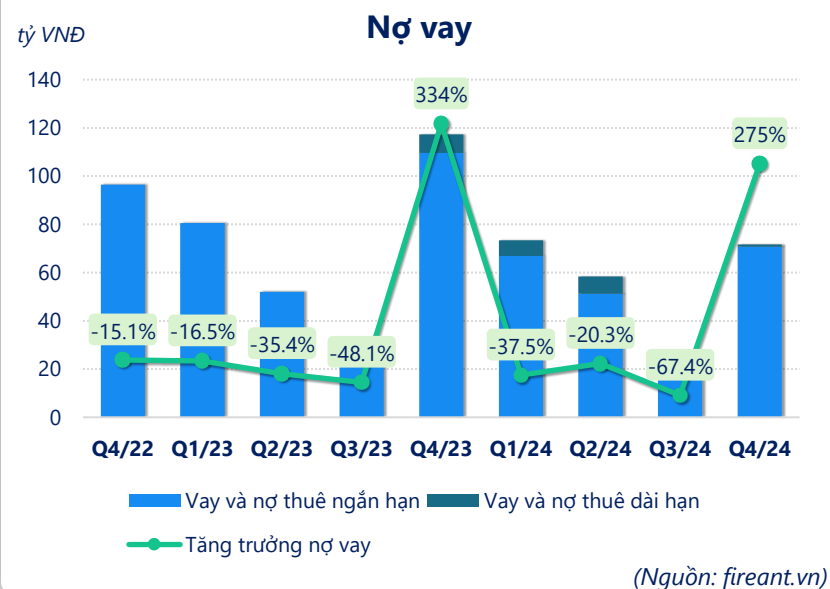
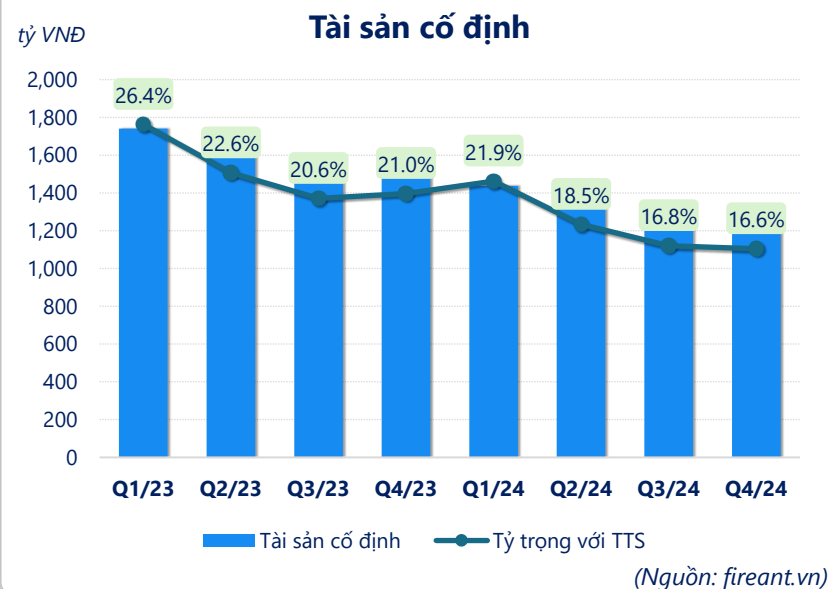
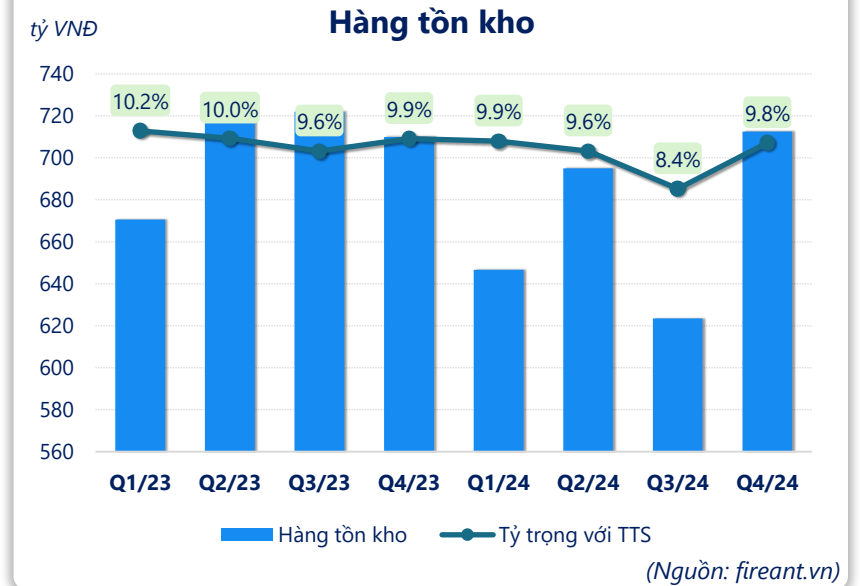
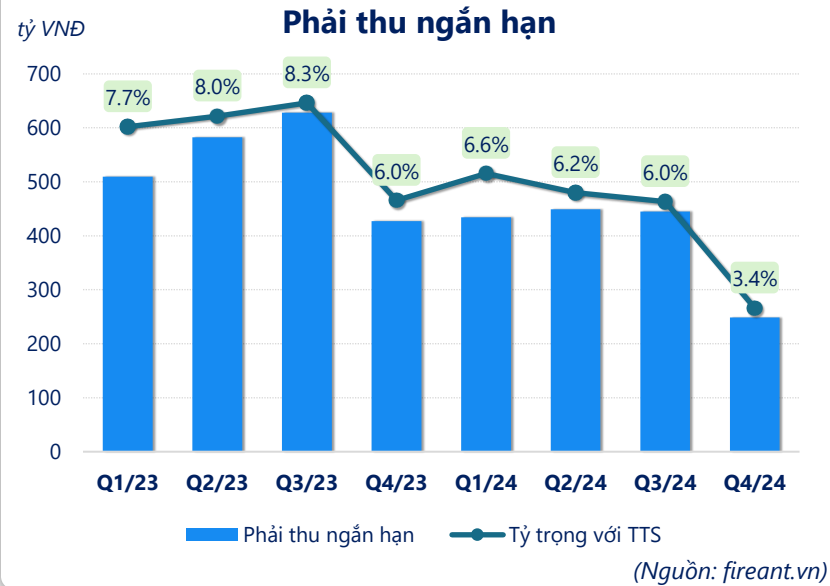
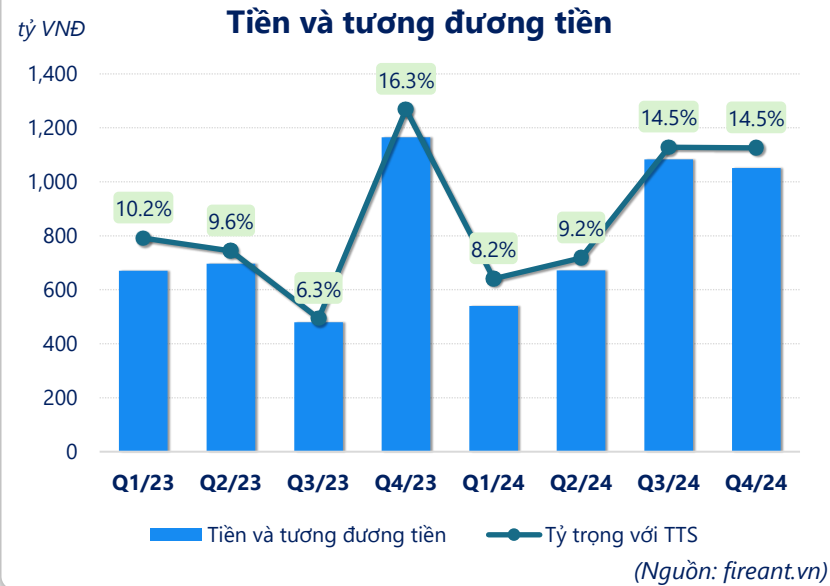


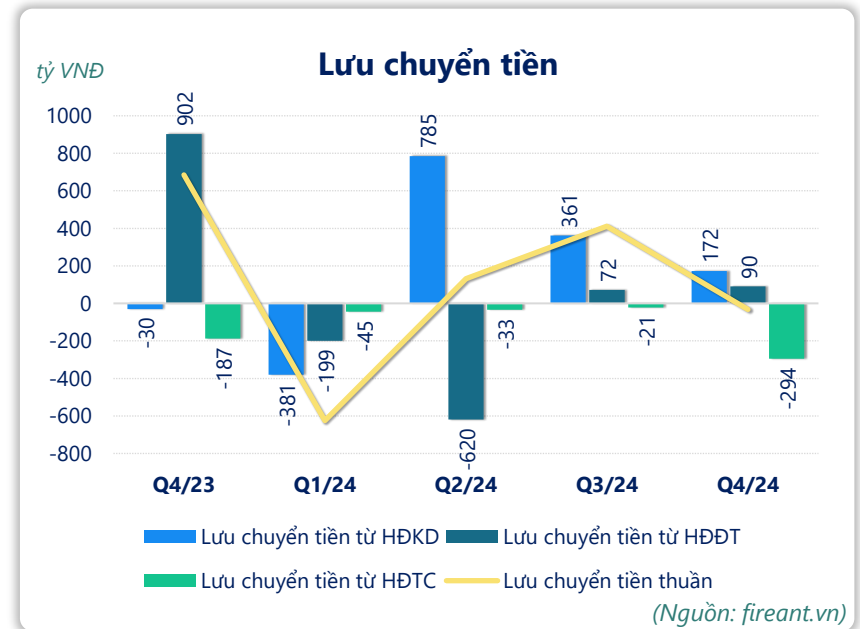
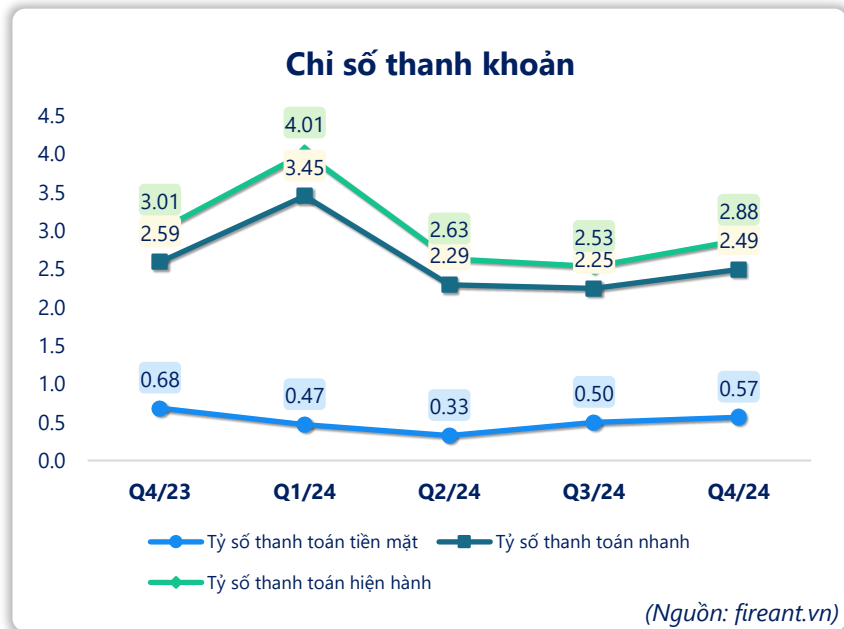
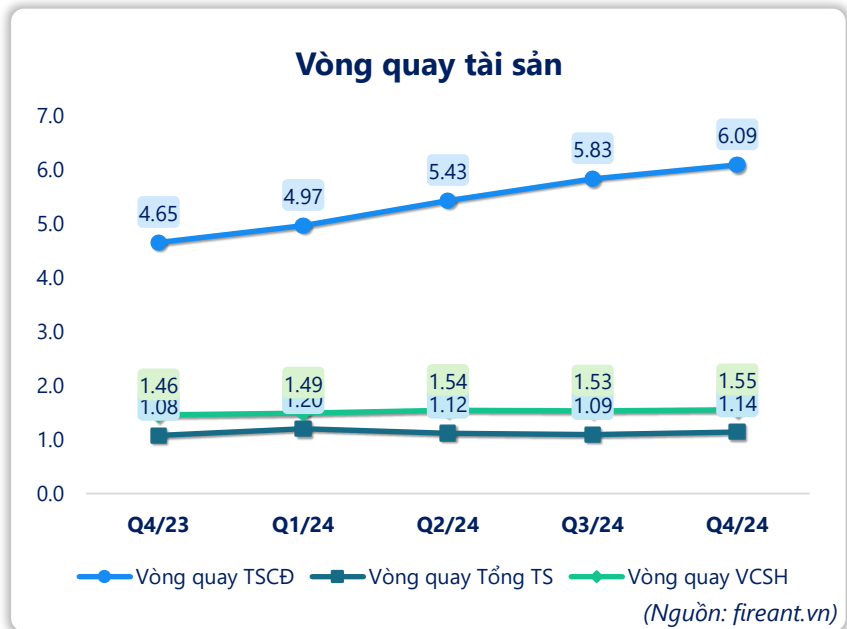
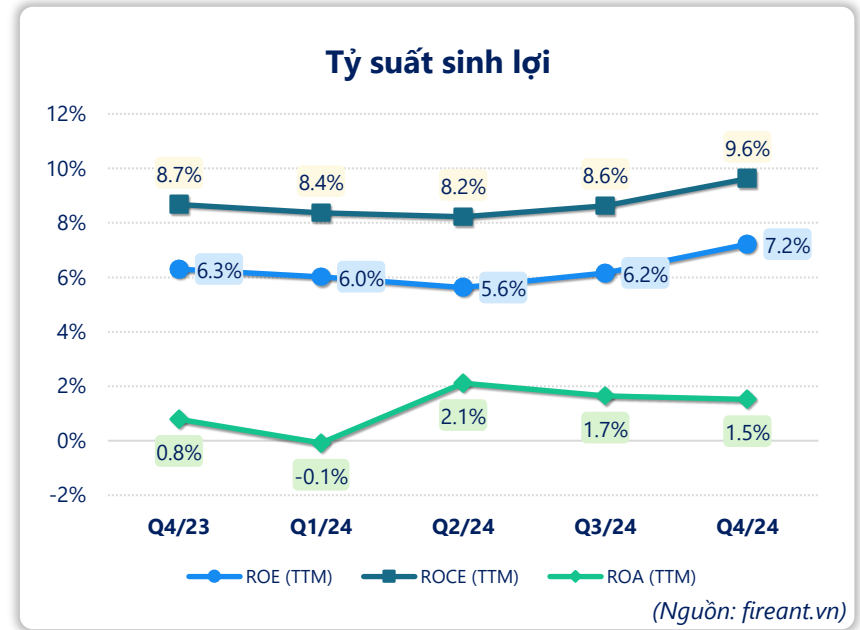
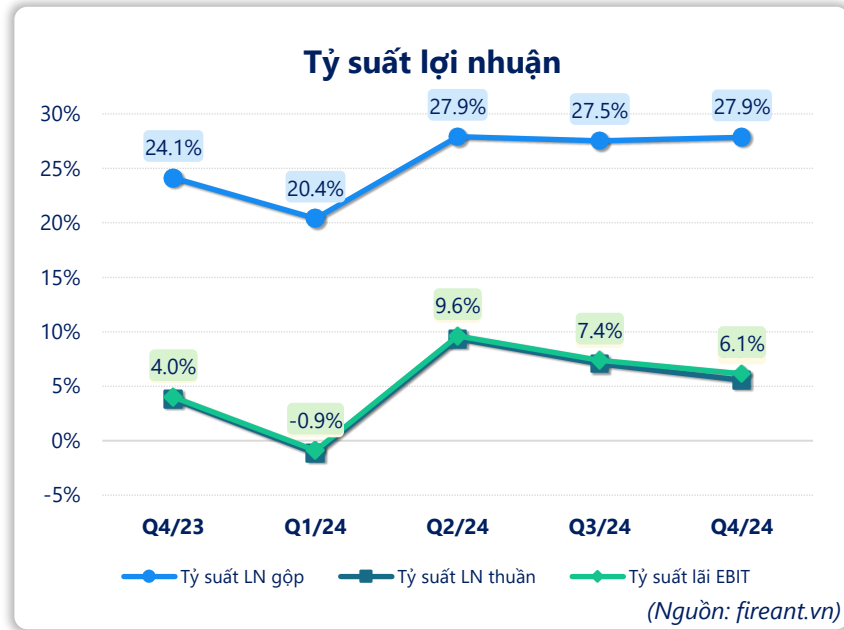
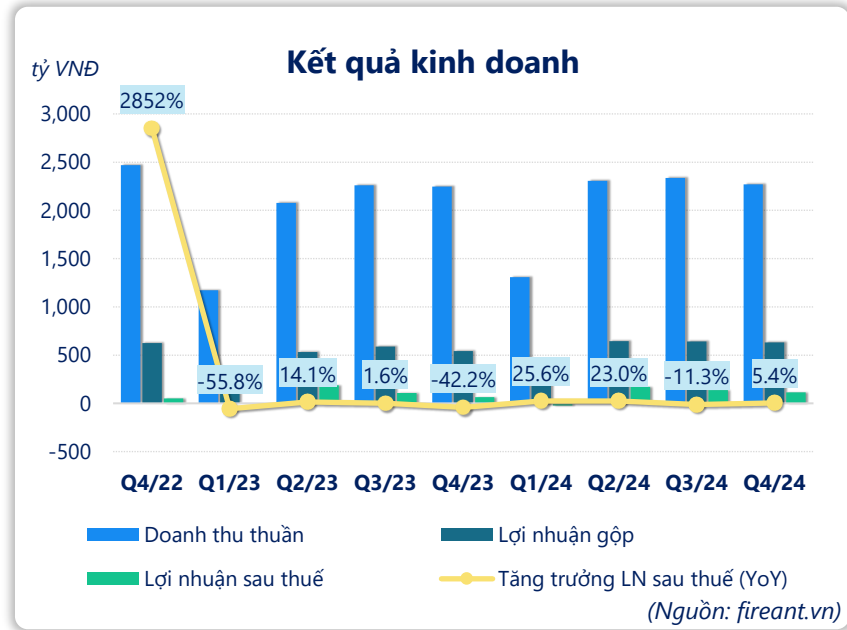
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,261	7,150	1.6%
Tài sản ngắn hạn	5,348	5,136	4.1%
Tiền và tương đương tiền	1,051	1,165	-9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,283	2,724	20.5%
Phải thu ngắn hạn	248	428	-42.0%
Hàng tồn kho	713	719	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	53.1	99.8	-46.7%
Tài sản dài hạn	1,913	2,014	-5.0%
Phải thu dài hạn	0.23	0.33	-30.6%
Tài sản cố định	1,203	1,527	-21.2%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.79	-24.0%
Tài sản dở dang	17.1	10.7	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	271	75.8%
Tài sản dài hạn khác	213	201	6.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,983	1,842	7.6%
Nợ ngắn hạn	1,860	1,726	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.7	111	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	617	457	35.0%
Nợ dài hạn	123	116	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.92	6.52	-85.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,278	5,308	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	5,277	5,307	-0.6%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.75	0.98	-23.1%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,246	1,308	2,306	2,335	2,271
Giá vốn hàng bán	1,704	1,041	1,662	1,693	1,638
Lợi nhuận gộp	542	267	643	643	633
Doanh thu HĐTC	69.2	37.9	39.6	44.4	55.6
Chi phí TC	1.24	1.33	2.14	0.92	1.41
Chi phí lãi vay	0.87	1.17	0.97	0.46	0.37
LN trong công ty LKLD	0.67	4.40	4.45	3.32	4.14
Chi phí bán hàng	365	231	340	401	405
Chi phí QLDN	160	92.3	130	124	160
LN thuần từ HĐKD	85.9	-15.1	216	165	126
Lợi nhuận khác	3.29	2.14	4.88	7.11	13.0
LN trước thuế	89.2	-12.9	221	172	139
Lợi nhuận sau thuế	64.0	-21.0	172	138	113
LNST của CĐ cty mẹ	57.2	-5.24	154	124	109

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.9	-381	785	361	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	902	-199	-620	72.5	89.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-187	-44.6	-33.2	-21.5	-294
Tiền đầu kỳ	480	1,165	540	671	1,083
Lưu chuyển tiền thuần	685	-625	132	412	-32.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	0	0	0.19
Tiền cuối kỳ	1,165	540	671	1,083	1,051

(Nguồn: fireant.vn)